

.../2025/BPQLCL

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT**

1. Thời gian lấy mẫu: 11/11/2025
2. Thời gian thử nghiệm: 11/11-12/11/2025
3. Điều kiện môi trường thử nghiệm:                      Nhiệt độ:                      ; Độ ẩm:
4. Mục đích lấy mẫu: Kiểm tra chất lượng nước mặt tại vị trí khai thác .
5. Lấy mẫu: Nhân viên phòng chất lượng
6. Vị trí lấy mẫu: Hồ Xuân Hoa
7. Địa chỉ: xã Cổ Đạm, tỉnh Hà Tĩnh
8. Kết quả phân tích:

| TT | Thông số phân tích                        | Phương pháp/ thiết bị                            | Đơn vị đo | Kết quả | Giới hạn tối đa * |
|----|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|---------|-------------------|
| 1  | Độ đục                                    | SMEWW 2130B: 2017                                | NTU       | 2.44    | -                 |
| 2  | pH                                        | TCVN 6492:2011                                   | -         | 7.12    | -                 |
| 3  | TSS                                       |                                                  | µm/s      | 33.99   | -                 |
| 4  | Sắt tổng số (Fe)                          | Us EPA Method 6020A: 1998                        | mg/l      | 0.05    | -                 |
| 5  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> - N) | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> - B: 2017             | mg/l      | 0.4     | -                 |
| 6  | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> - N) | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2017  | mg/l      | 0.004   | -                 |
| 7  | Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )  | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E: 2017 | mg/l      | 0       | -                 |
| 8  | Mangan tổng số (Mn)                       | Us EPA Method 6020A: 1998                        | mg/l      | 0.008   | -                 |
| 9  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N)  | TCVN 6179-1:1996                                 | mg/l      | 0.03    | -                 |
| 10 | Độ cứng (CaCO <sub>3</sub> )              | SMEWW 2340B:2017                                 | mg/l      | 3.67    |                   |

Ghi chú: \* Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08: 2023/ BTNMT.

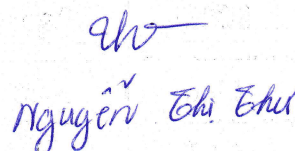
Hà Tĩnh, ngày 12/ tháng 11/ năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

**THỬ NGHIỆM VIÊN**



**Nguyễn Văn Thắng**



.../2025/BPQLCL

### PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Trạm Nghi Xuân-Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu:
  - *M1: Nguyễn Thị Biên, xã Tiên Điền*
  - *M2: Hoàng Văn Đình, xã Tiên Điền*
  - *M3: Nguyễn Văn Mỹ, xã Tiên Điền*
6. Ngày nhận mẫu: *11/11/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *11/11/2025 – 12/11/2025*
8. Kết quả:

| TT | Thông số phân tích                        | Kết quả             |                     |                     | Đơn vị | Giới hạn tối đa *   | Phương pháp thử                                  |
|----|-------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------|
|    |                                           | M1                  | M2                  | M3                  |        |                     |                                                  |
| 1  | Mùi, vị                                   | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | -      | Không có mùi, vị lạ | SMEWW (2150 + 2160): 2017                        |
| 2  | Độ đục                                    | 0.24                | 0.16                | 0.49                | NTU    | 2.0                 | SMEWW 2130B: 2017                                |
| 3  | pH                                        | 7.27                | 7.16                | 7.18                | -      | 6 - 8.5             | TCVN 6492:2011                                   |
| 4  | TSS                                       | 45.59               | 45.90               | 60.86               | µm/s   | -                   |                                                  |
| 5  | Clo tự do                                 | 0.69                | 0.74                | 0.61                | mg/l   | 0.2 - 1             | SMEWW 4500 - Cl <sup>-</sup> .G: 2017            |
| 6  | Sắt tổng số (Fe)                          | 0.04                | 0.02                | 0.05                | mg/l   | 0.3                 | Us EPA Method 6020A: 1998                        |
| 7  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> - N) | 0.8                 | 0.8                 | 0.8                 | mg/l   | 11                  | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> -B: 2017              |
| 8  | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> - N) | 0.005               | 0.004               | 0.005               | mg/l   | 0.9                 | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2017  |
| 9  | Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )  | 0                   | 0                   | 0                   | mg/l   | 250                 | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> E: 2017 |
| 10 | Mangan tổng số (Mn)                       | 0.007               | 0.008               | 0.011               | mg/l   | 0.1                 | Us EPA Method 6020A: 1998                        |

|    |         |      |      |      |      |     |                  |
|----|---------|------|------|------|------|-----|------------------|
| 11 | Độ cứng | 3.75 | 3.82 | 3.78 | mg/l | 300 | SMEWW 2340B:2017 |
|----|---------|------|------|------|------|-----|------------------|

Ghi chú: \* Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 1-1:2024/BYT.

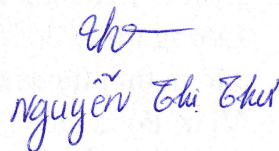
Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



**Nguyễn Văn Thắng**

**THỦ NGHIỆM VIÊN**



.../2025/BPQLCL

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

1. Tên mẫu: *Nước sinh hoạt*
2. Đơn vị được thử nghiệm: *Chi nhánh cấp nước Hồng Lĩnh*
3. Lượng mẫu: *2000ml*
4. Mô tả tình trạng mẫu: *Đạt*
5. Vị trí lấy mẫu: *Bể chứa trạm xử lý trạm Nghi Xuân*
6. Ngày nhận mẫu: *11/11/2025*
7. Ngày thử nghiệm: *11/11-12/11//2025*
8. Kết quả:

| TT | Thông số phân tích                        | Kết quả             | Đơn vị | Giới hạn tối đa *   | Phương pháp thử                                    |
|----|-------------------------------------------|---------------------|--------|---------------------|----------------------------------------------------|
| 1  | Mùi, vị                                   | Không có mùi, vị lạ | -      | Không có mùi, vị lạ | SMEWW (2150 + 2160): 2017                          |
| 2  | Độ đục                                    | 0.34                | NTU    | 2.0                 | SMEWW 2130B: 2017                                  |
| 3  | pH                                        | 7.24                | -      | 6 - 8.5             | TCVN 6492:2011                                     |
| 4  | TSS                                       | 44.20               | µm/s   | -                   |                                                    |
| 5  | Clo tự do                                 | 0.63                | mg/l   | 0.2 - 1             | SMEWW 4500 - Cl <sub>2</sub> .G: 2017              |
| 6  | Sắt tổng số (Fe)                          | 0.02                | mg/l   | 0.3                 | Us EPA Method 6020A: 1998                          |
| 7  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> - N) | 0.7                 | mg/l   | 11                  | SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> - B: 2017               |
| 8  | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> - N) | 0.005               | mg/l   | 0.9                 | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> B: 2017    |
| 9  | Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )  | 0                   | mg/l   | 250                 | SMEWW 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> - E: 2017 |
| 10 | Mangan tổng số (Mn)                       | 0.011               | mg/l   | 0.1                 | Us EPA Method 6020A: 1998                          |
| 11 | Độ cứng (CaCO <sub>3</sub> )              | 4.05                | mg/l   | 300                 | SMEWW 2340B: 2017                                  |

Ghi chú: \* Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2024/BYT.

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

**THỬ NGHIỆM VIÊN**



**Nguyễn Văn Thắng**

